

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 3

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cửa Đạt, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp
2. **Ngày quan trắc:** 10 – 11/03/2020 **Ngày cung cấp TT:** 11/03/2020
3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Tình trạng hoạt động của công |
|-----|-------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 1 | 2 | TL. cầu máng Phùng Giáo | Công mở |
| 2 | 3 | TL. công điều tiết Kiên Thọ | Cả 2 công mở |
| 3 | 4 | TL. Cụm đầu mối đập Bái Thượng | Công mở |
| 4 | 5 | Công xả Mực Sơn | Công mở |
| 5 | 6 | TL. đập điều tiết Bàn Thạch | Công mở |
| 6 | 7 | TL. đập điều tiết Bột Thượng | Công mở |
| 7 | 8 | TL. xi phông Bình Trị | Công mở |
| 8 | 9 | TL. đập điều tiết Phong Lạc | Công mở |
| 9 | 10 | TL. đập điều tiết Quy Xá | Công mở |
| 10 | 11 | TL. đập điều tiết Lộc Giang | Công mở |
| 11 | 12 | TL. Xiphông Mật Sơn | Công mở |
| 12 | 13 | TL. đập điều tiết Chợ Nhàng | Công mở |
| 13 | 14 | TL. đập điều tiết Quảng Minh | Công mở |
| 14 | 15 | TL. đập điều tiết Đại Lý | Công đã hỏng cánh |
| 15 | 16 | TL. đập điều tiết Đồng Lạc | Công đã hỏng cánh |
| 16 | 17 | TL. xiphông sông Lý | Công mở |
| 17 | 18 | TL. công điều tiết Phúc Như | Công mở |
| 18 | 20 | TL. đập điều tiết Phương Khê | Công mở |
| 19 | 21 | TL. đập điều tiết Cổ Định | Công mở hé |
| 20 | 22 | TL. Xi phông Nguyễn Thôn | Công mở |

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 22 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: ThS. Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHHMTV công trình thủy lợi Sông Chu.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Thượng lưu hồ Cửa Đạt, Thượng lưu cầu máng Phùng Giáo, Thượng lưu cống điều tiết Kiên Thọ, Thượng lưu cụm đầu mối đập Bái Thượng Cống xả Mực Sơn, Thượng lưu đập điều tiết Bàn Thạch, Thượng lưu đập điều tiết Bột Thượng, Thượng lưu xi phông Bình Trị, Thượng lưu đập điều tiết Phong Lạc, Thượng lưu đập điều tiết Quy Xá, Thượng lưu đập điều tiết Lộc Giang, Thượng lưu xi phông Mật Sơn, Thượng lưu đập điều tiết Chợ Nhàn, Thượng lưu đập điều tiết Quảng Minh, Thượng lưu đập điều tiết Đại Lý, Thượng lưu đập điều tiết Đồng Lạc, Thượng lưu cống điều tiết Phúc Như, Thượng lưu xi phông Đô Xá, Thượng lưu đập điều tiết Phương Khê, Thượng lưu đập điều tiết Cổ Định, Thượng lưu xi phông Nhuyễn Thôn.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Thượng lưu xi phông sông Lý.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt các giới hạn trên.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: Không có vị trí nào.

Bảng chi tiết:

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Khuyến cáo sử dụng | |
|-------------|------------------|-------------------|---|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|--------------------|----------------|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | | Độ dẫn (mS/cm) |
| | | QCVN 08:2015 A1 | | 6 – 8.5 | | 6 | | 0.3 | 2 | | |
| | | QCVN 08:2015 A2 | | 6 – 8.5 | | 5 | | 0.3 | 5 | | |

| <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | | | <i>5.5 – 9</i> | | <i>4</i> | | <i>0.9</i> | <i>10</i> | | |
|------------------------|-----------------------------|---|--|----------------|-----|----------|-----|------------|-----------|----|---|
| <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | | | <i>5.5 – 9</i> | | <i>2</i> | | <i>0.9</i> | <i>15</i> | | |
| 1 | Thượng lưu hồ Cửa Đạt | Đánh giá chất lượng nước hồ Cửa Đạt trước khi đưa về hạ lưu sông Chu tới Bái Thượng. | Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 82%, gió Bắc 11 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy. Trên hồ sạch. Nước màu xanh trong. Nước qua thủy điện Cửa Đạt về hạ lưu sông Chu. | 6.71 | 2.2 | 6.94 | 0.1 | 0.218 | 0.542 | 73 | <p>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</p> <p>Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</p> |
| 2 | TL. cầu máng Phụng Giáo | Đánh giá CLN thượng lưu kênh Bắc Sông Chu – Nam Sông Mã sau khi lấy nước qua thủy điện Dốc Cáy. | Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 75%, gió Bắc 14 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy nhanh. Trên kênh sạch. Cổng mở tiêu nước ra sông Ân và cổng dưới mở đưa nước về hạ lưu tới Kiên Thọ. Nước màu xanh trong. | 7.1 | 1.7 | 7.2 | 0.1 | 0.085 | 0.698 | 69 | <p>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</p> <p>Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</p> |
| 3 | TL. cống điều tiết Kiên Thọ | Đánh giá chất lượng nước trên kênh Bắc Sông Chu – Nam Sông Mã trước khi phân thành 2 nhánh kênh Nam và kênh Bắc tưới cho vùng Bắc Sông Chu – Nam Sông Mã. | Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 76%, gió Bắc 14 km/h, mật độ mây 88%. Dòng chảy nhanh. Cổng đang mở lấy nước về kênh Bắc và kênh Nam. Nước sạch, trên kênh sạch. Nước màu xanh trong. | 7.04 | 2 | 7.06 | 0.1 | 0.109 | 0.513 | 75 | <p>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</p> <p>Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</p> |
| 4 | TL. Cùm đầu mối đập Bái | Đánh giá CLN sông Chu trước khi lấy nước vào hệ thống Bái Thượng. | Trời hửng nắng, t° = 22°C, độ ẩm 76%, gió Bắc 11 km/h, mật độ mây 100%. | 6.8 | 1.6 | 6.92 | 0.1 | 0.132 | 0.335 | 70 | <p>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu</p> |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Khuyến cáo sử dụng |
|-------------|-----------------------------|---|---|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 0.3 | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 0.3 | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 0.9 | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 0.9 | 15 | | |
| | Thượng | | Dòng chảy nhanh. Nước màu xanh trong. Nước không tràn qua đập Bái Thượng. Dưới kênh có rác thải của cư dân. Nước từ thượng lưu đập qua cống vào hệ thống Bái Thượng. Thủy điện Bái Thượng không hoạt động nên không có nước trả về hạ lưu sông Chu. | | | | | | | | thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 5 | Cống xả Mục Sơn | Đánh giá CLN kênh chính sau khi từ Bái Thượng về chảy qua khu vực Bái Thượng và TT Mục Sơn để xả về tưới cho vùng đồng bằng bên hữu kênh chính. | Trời nắng, t° = 22°C, độ ẩm 74%, gió Bắc 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh. Nước màu xanh trong. Trên kênh sạch. | 6.68 | 1.6 | 6.04 | 0.1 | 0.101 | 0.207 | 71 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 6 | TL. đập điều tiết Bàn Thạch | Đánh giá CLN hạ lưu kênh chính khi đã chảy qua các khu dân cư sinh sông xung quanh và trước khi kênh chính phân thành kênh chính Nam và kênh chính Bắc. | Trời nắng, t° = 21°C, độ ẩm 73%, gió Bắc 18 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, mực nước cao. Nước màu xanh trong. Trên kênh có rác thải. | 6.81 | 1.6 | 6.49 | 0.1 | 0.078 | 0.164 | 72 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Khuyến cáo sử dụng |
|-------------|------------------------------|---|---|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 0.3 | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 0.3 | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 0.9 | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 0.9 | 15 | | |
| | | | | | | | | | | | sinh. |
| 7 | TL. đập điều tiết Bột Thượng | Đánh giá CLN thượng lưu kênh tưới C6. | Trời nắng, t° = 21°C, độ ẩm 73%, gió Bắc 18 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh. Nước màu xanh trong. Trên kênh sạch. | 7.11 | 1.7 | 7.38 | 0.1 | 0.101 | 0.209 | 73 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 8 | TL. xi phông Bình Trị | Đánh giá CLN hạ lưu kênh tưới C6. | Trời nắng, t° = 22°C, độ ẩm 70%, gió Bắc 18 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Nước màu xanh lục. Khu vực lấy mẫu đang bắt đầu lấy nước về nên mực nước trên kênh thấp. Trên mặt kênh nhiều rác. | 7.37 | 1.7 | 7.14 | 0.1 | 0.093 | 0.236 | 74 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 9 | TL. đập điều tiết Phong Lạc | Đánh giá CLN thượng lưu kênh chính Bắc. | Trời nắng, t° = 21°C, độ ẩm 73%, gió Bắc 19 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, mực nước cao. Nước xanh trong. Trên kênh có | 6.86 | 1.7 | 6.79 | 0.1 | 0.062 | 0.194 | 74 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Khuyến cáo sử dụng |
|-------------|-----------------------------|---|--|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | 6 – 8.5 | | 6 | | 0.3 | 2 | | |
| | | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | 6 – 8.5 | | 5 | | 0.3 | 5 | | |
| | | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | 5.5 – 9 | | 4 | | 0.9 | 10 | | |
| | | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | 5.5 – 9 | | 2 | | 0.9 | 15 | | |
| | | | nhiều rác. | | | | | | | | bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 10 | TL. đập điều tiết Quy Xá | Đánh giá CLN đoạn trung lưu kênh chính Bắc trước khi kênh chính Bắc chảy qua huyện Đông Sơn và thành phố Thanh Hóa. | Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 16 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh, mực nước cao. Nước màu xanh. Trên kênh sạch. | 6.88 | 2.1 | 6.82 | 0.1 | 0.117 | 0.297 | 77 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 11 | TL. đập điều tiết Lộc Giang | Đánh giá CLN kênh chính Bắc tại khu vực dân cư phát triển như thị trấn Nhồi huyện Đông Sơn trước khi kênh chính Bắc chảy vào thành phố Thanh Hóa. | Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 70%, gió Bắc 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh, mực nước cao. Nước màu xanh lục. Trên kênh có nhiều rác trôi. | 7.25 | 4.6 | 6.3 | 0.1 | 0.117 | 0.315 | 81 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 12 | TL. Xiphông Mật Sơn | Đánh giá CLN kênh chính Bắc tại thành phố Thanh Hóa và đánh giá CLN đầu vào cấp nước cho | Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 68%, gió Bắc 12 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh, | 7.12 | 4.6 | 6.25 | 0.1 | 0.101 | 0.306 | 82 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Khuyến cáo sử dụng | |
|-------------|------------------------------|---|--|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 0.3 | 2 | | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 0.3 | 5 | | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 0.9 | 10 | | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 0.9 | 15 | | | |
| | | NMN Mật Sơn. | mực nước cao. Nước màu xanh. Thượng lưu xi phong dồn ứ rác thải. | | | | | | | | | thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 13 | TL. đập điều tiết Chợ Nhàng | Đánh giá CLN kênh chính Bắc sau khi chảy qua thành phố Thanh Hóa. | Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 13 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh, mực nước cao. Nước màu xanh lục. Trên thượng lưu kênh có rác thải. | 7.13 | 3.6 | 6.9 | 0.1 | 0.062 | 0.223 | 76 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. | |
| 14 | TL. đập điều tiết Quảng Minh | Đánh giá CLN hạ lưu kênh chính Bắc. | Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 13 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh, mực nước cao. Nước màu xanh lục. Thượng lưu cống dồn ứ rác thải. | 7.04 | 6.5 | 5.82 | 0.1 | 0.210 | 0.290 | 91 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. | |
| 15 | TL. đập điều tiết | Đánh giá CLN kênh tưới B9 là nhánh của | Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 68%, gió | 6.89 | 2.6 | 6.75 | 0.1 | 0.109 | 0.207 | 74 | Đủ điều kiện | |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Khuyến cáo sử dụng | |
|------------------------|----------------------------|---|---|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | | |
| <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | | | 6 – 8.5 | | 6 | | 0.3 | 2 | | | |
| <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | | | 6 – 8.5 | | 5 | | 0.3 | 5 | | | |
| <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | | | 5.5 – 9 | | 4 | | 0.9 | 10 | | | |
| <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | | | 5.5 – 9 | | 2 | | 0.9 | 15 | | | |
| | Đại Lý | kênh Bắc. | Bắc 12 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy rất chậm, mực nước thấp. Nước màu xanh trong. Kênh cạn trơ đáy. Người dân vứt nhiều rác xuống kênh. | | | | | | | | | dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 16 | TL. đập điều tiết Đồng Lạc | Đánh giá CLN kênh tưới B10 là nhánh của kênh Bắc. | Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 72%, gió Bắc 12 km/h, mật độ mây 96%. Dòng chảy chậm, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. Trên kênh có rác thải. Nước thải dân sinh của dân cư đổ xuống kênh. | 7.3 | 10.7 | 6.05 | 0.1 | 0.171 | 0.421 | 89 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. | |
| 17 | TL. xiphông sông Lý | Đánh giá CLN kênh tưới B22 là nhánh của kênh Bắc. | Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 72%, gió Bắc 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Nước màu xanh lục. Trên kênh có rác thải. | 7.74 | 3.3 | 5.89 | 0.1 | 0.124 | 0.248 | 77 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy | |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Khuyến cáo sử dụng |
|-------------|------------------------------|---|--|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 0.3 | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 0.3 | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 0.9 | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 0.9 | 15 | | |
| | | | | | | | | | | | sinh. |
| 18 | TL. cống điều tiết Phúc Như | Đánh giá CLN thượng lưu kênh chính Nam. | Trời nắng, t° = 21°C, độ ẩm 73%, gió Bắc 19 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh, mực nước cao. Nước xanh trong. Trên kênh có rác thải. | 6.91 | 1.8 | 6.8 | 0.1 | 0.070 | 0.191 | 75 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 19 | TL. Xi phông Đô Xá | Đánh giá CLN kênh chính Nam trước khi đi qua xi phông Đô Xá. | Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 72%, gió Bắc 18 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy nhanh, mực nước cao. Nước xanh trong. Trên kênh sạch. | 6.88 | 2.5 | 6.79 | 0.1 | 0.101 | 0.207 | 74 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 20 | TL. đập điều tiết Phương Khê | Đánh giá CLN kênh chính Nam trước khi qua điều tiết Phương Khê. | Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 68%, gió Bắc 13 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm. Nước màu xanh trong, mực nước cao. Trên | 7.17 | 1.9 | 6.83 | 0.1 | 0.093 | 0.234 | 80 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Khuyến cáo sử dụng |
|-------------|---------------------------|--|---|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 0.3 | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 0.3 | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 0.9 | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 0.9 | 15 | | |
| | | | kênh sạch. | | | | | | | | Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 21 | TL. đập điều tiết Cổ Định | Đánh giá CLN hạ lưu kênh chính Nam | Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 76%, gió Bắc 15 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm. Nước màu xanh lục. Trên kênh và trước cửa thượng lưu cống có nhiều rác thải. | 6.99 | 1.4 | 6.55 | 0.1 | 0.155 | 0.284 | 74 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 22 | TL. Xi phông Nhuyễn Thôn | Đánh giá CLN kênh tưới N8 là nhánh của kênh Nam. | Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. Thượng lưu xi phông có rác thải của người dân đổ xuống. | 7.15 | 2.1 | 7.21 | 0.1 | 0.062 | 0.538 | 75 | Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC